

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ  
THUẬT HÀNG HẢI

Số: 01/2017/BTT-MAC  
(Việc công bố BCTC quý 4 năm 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2017

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước,  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

4. Điện thoại: 0313.766561 Fax: 0313.765671.

5. Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.

6. Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  theo yêu cầu

7. Nội dung của thông tin công bố:

7.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được lập ngày 20 tháng 1 năm 2017 bao gồm: BCDKT, BCKQD, BCLCTT, TMBCTC.

7.2 Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước.

8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/1/2017 tại đường dẫn: [maserco.com.vn](http://maserco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

• **Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính quý 4/2016.

Giải trình chênh lệch LNST

Người được ủy quyền CB thông tin



*Trịnh Thị Thu Trang*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

*Số 8A - Đường Vạn Mỹ - Ngô Quyền - Hải Phòng*

-----&\*-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*QUÝ IV NĂM 2016*

HẢI PHÒNG NĂM 2016



Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải  
Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
I	2	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>123,819,659,049</b>	<b>108,781,113,036</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>16,613,915,722</b>	<b>45,250,552,095</b>
1. Tiền	111	8,613,915,722	45,250,552,095
2. Các khoản tương đương tiền	112	8,000,000,000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	500,000,000	500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>88,811,901,572</b>	<b>46,835,953,780</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	68,540,929,236	38,747,403,603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,438,965,503	3,266,329,814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	29,645,351,774	16,636,335,304
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,813,344,941)	(11,814,114,941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>17,282,856,174</b>	<b>15,640,655,272</b>
1. Hàng tồn kho	141	17,282,856,174	15,640,655,272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>610,985,581</b>	<b>553,951,889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	604,488,106	521,687,497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	32,264,392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6,497,475	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>106,940,420,895</b>	<b>89,712,751,658</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>37,023,200,000</b>	<b>25,009,090,300</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	37,023,200,000	25,009,090,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>46,582,912,022</b>	<b>38,959,182,881</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	45,941,280,038	38,309,550,893
- Nguyên giá	222	63,156,919,098	51,040,419,645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(17,215,639,060)	(12,730,868,752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	641,631,984	649,631,988
- Nguyên giá	228	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(32,000,016)	(24,000,012)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>2,828,908,956</b>	<b>2,557,886,531</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,828,908,956	2,557,886,531
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17,333,160,454</b>	<b>22,060,691,510</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	17,492,989,466	22,312,515,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(159,829,012)	(251,823,490)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3,172,239,463</b>	<b>1,125,900,436</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,172,239,463	1,125,900,436
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>230,760,079,944</b>	<b>198,493,864,694</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>51,858,995,376</b>	<b>43,670,112,344</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>46,559,828,700</b>	<b>42,060,112,344</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16,616,771,269	17,478,083,382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	145,523,509	317,182,936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,136,426,994	2,405,997,053
4. Phải trả người lao động	314	4,381,962,298	3,877,512,315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,974,652,022	112,011,116
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3,406,939,388	2,264,576,192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11,534,703,822	15,403,905,424
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	362,849,398	200,843,926
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>5,299,166,676</b>	<b>1,610,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,299,166,676	1,610,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>178,901,084,568</b>	<b>154,823,752,350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>178,901,084,568</b>	<b>154,823,752,350</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	144,192,890,000	131,089,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	144,192,890,000	131,089,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7,801,019,508	7,801,019,508
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27,527,885,705	16,553,623,487
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	22,987,524,243	10,754,708,129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4,540,361,462	5,798,915,358
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>230,760,079,944</b>	<b>198,493,864,694</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thanh Nhân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Cường



## BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế đến 31/12/2016	Lũy kế đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	48,348,675,427	38,130,422,004	182,705,734,306	135,066,499,534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	144,655,945	211,194,524
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	48,348,675,427	38,130,422,004	182,561,078,361	134,855,305,010
4. Giá vốn hàng bán	11	39,472,952,094	30,522,658,116	145,669,775,311	106,405,788,218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8,875,723,333	7,607,763,888	36,891,303,050	28,449,516,792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,761,586,071	3,387,264,318	14,398,099,526	5,247,406,136
7. Chi phí tài chính	22	280,859,797	667,685,697	1,269,001,123	1,291,941,446
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	280,859,797	667,685,697	1,163,011,388	1,340,301,231
8. Chi phí bán hàng	25	252,885,700	373,506,324	1,127,973,427	1,499,446,643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,249,038,705	4,351,995,823	19,525,633,339	14,749,177,935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-21-22-23-25-26)	30	4,854,525,202	5,601,840,362	29,366,794,687	16,156,356,904
11. Thu nhập khác	31	862,293,727	146,939,304	1,394,891,184	1,161,438,041
12. Chi phí khác	32	699,990,576	220,331,787	836,390,239	308,949,524
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	162,303,151	73,392,483	558,500,945	852,488,517
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5,016,828,353	5,528,447,879	29,925,295,632	17,008,845,421
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	476,466,891	483,306,270	5,131,611,414	2,681,794,656

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	4,540,361,462	5,045,141,609	24,793,684,218	14,327,050,765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	315	385	1,719	2,262
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

(\*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nguyễn Thị Minh Năm*

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cường*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế đến 31/12/2016	Lũy kế đến 31/12/2015
	1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	5,016,828,353	5,528,447,879	29,925,295,632	17,008,845,421
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.210.686,639	898.438,568	4.578.134,899	3.165.370,469
- Các khoản dự phòng	03	-	-	(92.764,478)	(329.629,549)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-	-	50.591,019
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.923,889,222)	(3.313,871,835)	(13.720,630,891)	(5.475,161,839)
- Chi phí lãi vay	06	280,859,797	667,685,697	1,163,011,388	1,340,301,231
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	3,584,485,567	3,780,700,309	21,853,046,550	15,760,316,752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,544,246,127)	(22,365,502,828)	(53,916,053,909)	(27,141,337,116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.818,690,478	(2,260,454,439)	(1,642,200,902)	(5,908,447,512)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,915,947,157	(124,970,628)	4,769,408,239	(5,687,814,701)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(164,936,726)	(143,600,807)	(2,129,139,636)	(1,363,216,924)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(280,859,797)	(658,557,455)	(1,175,480,985)	(1,314,881,319)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(300,000,000)	(1,300,000,000)	(1,531,794,656)	(1,791,841,845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(286,089,500)	(52,746,649)	(554,346,528)	(397,377,094)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1,257,008,948)</b>	<b>(23,125,132,497)</b>	<b>(34,326,561,827)</b>	<b>(27,844,599,759)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(258,393,868)	(3,930,481,774)	(12,630,753,451)	(11,350,840,301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	202,658,314	54,746,364	202,658,314	733,798,938



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23							
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24							
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(81,600,000)	(316,785,000)	(581,600,000)	(516,785,000)			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			14,446,242,087				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,634,493,900	3,331,601,200	4,433,413,430				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2,497,158,346</b>	<b>(860,919,210)</b>	<b>5,869,960,380</b>	<b>(3,976,660,473)</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>								
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31							
3. Tiền thu từ đi vay	33	25,728,202,285	63,331,230,000	-			62,685,777,100	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24,605,394,351)	(32,145,529,999)	106,077,369,926			67,429,616,132	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(33,975,719,294)	(106,257,404,852)			(58,745,448,170)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36							
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1,122,807,934</b>	<b>61,501,040,705</b>	<b>(180,034,926)</b>	<b>71,369,945,062</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2,362,957,332</b>	<b>37,514,988,998</b>	<b>(28,636,636,373)</b>	<b>37,548,684,830</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14,250,958,390</b>	<b>7,735,563,097</b>	<b>45,250,552,095</b>	<b>7,702,162,902</b>			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61						(295,637)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16,613,915,722</b>	<b>45,250,552,095</b>	<b>16,613,915,722</b>	<b>45,250,552,095</b>			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trần Thanh Nhân*

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cường*



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2016

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/7/2016 với vốn điều lệ là 144.192.890.000 đồng tương đương 14.419.289 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ( VND).

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác: là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ trái phiếu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư MB.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP đầu tư MLU, Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được



trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2016.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	208,151,882	204,264,052
Tiền gửi ngân hàng	8,405,763,840	45,046,288,043
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>16,613,915,722</b>	<b>45,250,552,095</b>

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Chứng chỉ quỹ Cty CP quản lý quỹ đầu tư MB	500,000,000	500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>

**3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	<b>29,645,351,774</b>	<b>16,636,335,304</b>
Phải thu Cty Nam Dương	12,693,570	12,693,570
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An	542,320,326	1,742,320,326
Cty TNHH DV Container Maserco	333,311,562	333,311,562
Cty CP thực phẩm Vijais	10,333,367,823	9,570,359,426
Cty Hải Thanh Thanh	1,140,000	2,108,000
Cty Motachi	214,266,217	
Đặt cọc	2,108,000	
Tạm ứng	3,049,472,777	1,147,874,888
Cty Tenglay	3,404,673,623	
Cty CP MLU	10,000,000,000	
Phải thu khác	1,751,997,876	3,827,667,532
<b>Cộng</b>	<b>29,645,351,774</b>	<b>16,636,335,304</b>



#### 4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng mua đang đi trên đường		106,428,562
Nguyên vật liệu	12,298,535,551	10,454,918,806
CCDC	853,553,226	1,084,042,910
Chi phí SXKD dở dang	1,869,085,816	2,821,073,497
Thành phẩm	2,261,681,581	1,174,191,497
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>17,282,856,174</b>	<b>15,640,655,272</b>

#### 5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Bãi 173 giai đoạn 2		789,167,309
Nhà hội trường		697 650 989
Nhà giao nhận		78 109 620
Xe nâng TCM		745 000 000
Thiết bị VP 8A	518,535,633	34 617 319
Motachi		25 291 002
Nhà ở tập thể CBCNV ( khu B- Q9)		65 145 872
Máng vệ sinh ST2		78 916 270
Công trình phụ: khu nhà tắm cho CBCNV (Q9)		43 988 150
Cầu kiểm cont Đà Nẵng	1,356,043	
CN Hà Nội	45,361,124	
Xe container thanh lý ( 7xe)	745,858,339	
KV sửa xe 173	40,506,033	
Bãi MTC	33,853,848	
Nhà phun sơn	69,491,034	
Hệ thống thoát nc 173	32,526,231	
KV sửa chữa Tân Cảng	30,602,721	

Xưởng Đồng Nai	760,226,383	
PM Vĩnh Cửu	495,468,000	
Kho MNR ở MTC	25,874,331	
Máy dệt V di động xưởng cơ khí	12,745,000	
Kho Tân Vũ	16,504,236	
<b>Cộng</b>	<b>2,828,908,956</b>	<b>2,557,886,531</b>

## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Đặt cọc	2,023,200,000	3,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	25,005,890,300
<b>Cộng</b>	<b>37,023,200,000</b>	<b>25,009,090,300</b>

## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	26,008,143,198	4,595,728,953	20,401,051,494	35,496,000	51,040,419,645
Mua trong năm		36,000,000	728,090,727	36,300,000	800,390,727
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,169,935,662	1,073,918,804	8,817,254,260		12,061,108,726
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			745,000,000		745,000,000
Giảm khác					-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>28,178,078,860</b>	<b>5,705,647,757</b>	<b>29,201,396,481</b>	<b>71,796,000</b>	<b>63,156,919,098</b>



<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	4,850,730,699	2,922,482,064	4,931,491,944	26,164,045	12,730,868,752
Khấu hao trong năm	1,877,038,314	378,088,529	2,304,924,052	10,084,000	4,570,134,895
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			85,364,587		85,364,587
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2016	6,727,769,013	3,300,570,593	7,151,051,409	36,248,045	17,215,639,060
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2016	21,157,412,499	1,673,246,889	15,469,559,550	9,331,955	38,309,550,893
Số dư tại 31/12/2016	21,450,309,847	2,405,077,164	22,050,345,072	35,547,955	45,941,280,038

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					-
Số dư tại 31/12/2016	633,632,000			40,000,000	673,632,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2016				24,000,012	24,000,012
Khấu hao trong năm				8,000,004	8,000,004
Số dư tại 31/12/2016				32,000,016	32,000,016
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2016				15,999,988	649,631,988
Số dư tại 31/12/2016				7,999,984	641,631,984

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>17,492,989,466</b>	<b>22,312,515,000</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	2,816,785,000
Công ty CP xếp dỡ Hải An	13,038,753,795	16,409,680,000
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	400,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	
Cty CP Logistic cảng Đà Nẵng	81,600,000	
	<u><b>17,492,989,466</b></u>	<u><b>22,312,515,000</b></u>

## 9 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<u>Ngắn hạn</u>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	4,399,419,559	12,231,665,587
NH Eximbank	3,696,555,447	3,172,239,837
NH BIDV	2,556,260,700	
NH Vietcombank	882,468,116	
<b>Cộng</b>	<u><b>11,534,703,822</b></u>	<u><b>15,403,905,424</b></u>
<u>Dài hạn</u>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	1,610,000,000	1,610,000,000
Ngân hàng Eximbank	3,689,166,676	
<b>Cộng</b>	<u><b>5,299,166,676</b></u>	<u><b>1,610,000,000</b></u>



**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Thuế GTGT	1,456,603,105	906,026,856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,699,376,552	1 099 559 794
Thuế TNCN	46,868,837	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	933,578,500	398 316 500
Phí, lệ phí phải nộp khác		2,093,903
<b>Cộng</b>	<b><u>7,136,426,994</u></b>	<b><u>2,405,997,053</u></b>

**11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	77,760,619	86,591,204
Chi phí lãi vay		25,419,912
Chi phí khác	2,896,891,403	
<b>Cộng</b>	<b><u>2,974,652,022</u></b>	<b><u>112,011,116</u></b>

**12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Kinh phí công đoàn	471,289,527	213,472,207
Bảo hiểm xã hội	739,075,911	601,427,715
Phải trả khác	2,196,573,950	1,449,676,270
<b>Cộng</b>	<b><u>3,406,939,388</u></b>	<b><u>2,264,576,192</u></b>

<b>13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý IV /2016</b>	<b>Quý IV /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển		140,279,770
2 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,049,717,171	29,804,437,848
3 Hoạt động thương mại	1,628,632,874	1,228,144,261
4 Hoạt động khai thác bãi Container	4,187,737,505	2,604,951,420
5 Hoạt động vận tải	645,242,910	1,261,461,441
6 Hoạt động khác	837,344,967	3,091,147,264
<b>Cộng</b>	<b>48,348,675,427</b>	<b>38,130,422,004</b>
<b>14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ</b>	<b>Quý IV /2016</b>	<b>Quý IV /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý IV /2016</b>	<b>Quý IV /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>48,348,675,427</b>	<b>38,130,422,004</b>
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	140,279,770
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,049,717,171	29,804,437,848
Hoạt động thương mại	1,628,632,874	1,228,144,261
Hoạt động khai thác bãi Container	4,187,737,505	2,604,951,420



Hoạt động giao nhận vận tải	645,242,910	1,261,461,441
Hoạt động khác	837,344,967	3,091,147,264
<b>Cộng</b>	<b>48,348,675,427</b>	<b>38,130,422,004</b>
<b>16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý IV /2016</b>	<b>Quý IV /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	39,472,952,094 -	30,522,658,116
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	32,630,259,755	122,606,041
Hoạt động thương mại	718,965,562	24,095,663,872
Hoạt động khai thác bãi Container	5,260,424,630	738,468,968
Hoạt động giao nhận vận tải	622,489,882	3,394,452,428
Hoạt động khác	240,812,265	522,411,407
<b>Cộng</b>	<b>39,472,952,094</b>	<b>30,522,658,116</b>
<b>17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý IV /2016</b>	<b>Quý IV /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	127,092,171	55,663,118
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân		
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,634,493,900	3,331,601,200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,761,586,071</b>	<b>3,387,264,318</b>
<b>18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		

	Quý IV /2016 VND	Quý IV /2015 VND
Lãi vay phải trả	279,829,347	667,685,697
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Dự phòng tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	1,030,450	
<b>Cộng</b>	<b>280,859,797</b>	<b>667,685,697</b>
<b>19 CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Quý IV /2016 VND	Quý IV /2015 VND
Chi phí nhân viên	102,538,700	170,617,300
Chi phí vật liệu, bao bì	44,918,680	44,378,130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,659,120	59,659,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài		58,026,774
Chi phí bằng tiền khác	45,769,200	40,825,000
<b>Cộng</b>	<b>252,885,700</b>	<b>373,506,324</b>
<b>20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Quý IV /2016 VND	Quý IV /2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,948,669,100	2,768,718,800
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	133,069,782	90,834,629
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	275,196,499	566,736,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434,852,931	141,599,506
Chi phí bằng tiền khác	1,457,250,393	784,106,888
Trợ cấp		
<b>Cộng</b>	<b>6,249,038,705</b>	<b>4,351,995,823</b>



**21 THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV /2016 VND	Quý IV /2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ Tiền hoa hồng bán hàng	659,635,413	13,636,364
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn Thu nhập khác	197,778,195 4,880,119	41,110,000 92,192,940
<b>Cộng</b>	<b>862,293,727</b>	<b>146,939,304</b>

**22 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV /2016 VND	Quý IV /2015 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ Chi phí đền bù thiên tai	670,205,413	
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn Tiền phạt do vi phạm hành chính Phạt thuế, truy nộp thuế	10,066,888 1,200,000	220,331,787
Chi phí khác	18,518,275	
<b>Cộng</b>	<b>699,990,576</b>	<b>220,331,787</b>

**23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV /2016 VND	Quý IV /2015 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán</b>	5,016,828,353	5,528,447,879
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được	2,634,493,900	3,331,601,200

**Lũ năm trước chuyển sang**

<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>2,382,334,453</b>	<b>2,196,846,679</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>476,466,891</b>	<b>483,306,269</b>

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>476,466,891</b>	<b>483,306,269</b>
---	--------------------	--------------------

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**Người lập biểu**



**Kê toán trưởng**



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Lê Văn Thành Nhân*

**Giám đốc Công ty**



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Cường*

